

Số: 78/2026/CV-NLĐ

Phường 1 Bảo Lộc, ngày 22 tháng 05 năm 2026

(Vv: Đăng tải thông tin năng lực hoạt động thí
nghiệm chuyên ngành xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số:.....
Ngày: 25/5.....
Chuyên:.....
Số và ký hiệu:.....

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT
ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ công văn số 3977/SXD-QLXD ngày 20/5/2026 của Sở xây dựng về việc Công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026;

Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Nam Lâm Đồng kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng xem xét, thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm của Công ty lên Trang thông tin điện tử của Quý Sở theo quy định.

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

a. Tên tổ chức: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Nam Lâm Đồng

- Người đại diện Ông: Trần Như Bùng Chức vụ: Giám Đốc

- Địa chỉ: 135 Phan Bội Châu, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

- Điện thoại: 02633710051 Email: tvnamlamdong@gmail.com

- Mã số thuế: 5800279342 Website: https://tvnamlamdong.com

- Đăng ký kinh doanh số: 5800279342, đăng ký lần đầu ngày 12/04/2005 và đăng ký lần thay đổi thứ 9 ngày 05/11/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp.

b. Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định kết cấu công trình:

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định xây dựng LAS XD35.001

- Địa chỉ: 135 Phan Bội Châu, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam - Điện thoại: 02633711332.

- Trưởng phòng: Nguyễn Thị Thanh

- Điện thoại: 0974.240.241

Email: thanhnguyen1680@gmail.com

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

a. Danh mục về chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Danh mục máy móc, thiết bị
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	Cân kỹ thuật (0.01g), Bình thủy tinh
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:15; TCVN 9488:12	Cối trộn, sàng, khuôn, thiết bị dẫn, máy nén
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12; TCVN 10653:15	Cân, ống đong, máy trộn, khuôn, đồng hồ bấm giây, thước
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
4	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:22	Khuôn đúc mẫu, bể ngâm mẫu
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22	Côn thử độ sụt, phễu, thước lá
6	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:22	Nhót kế, bàn rung, đồng hồ bấm giây
7	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22	Cân kỹ thuật, bàn rung, thước lá, thiết bị đầm
8	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22	Khuôn, bàn rung, cân kỹ thuật, thước lá, sàng, tủ sấy, khay sắt
9	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:22	Cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy, khay sắt, bay, xẻng
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22	Cân, búa, bình hút ẩm, tủ sấy, búa, cối chày, sàng
11	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22	Cân, thùng ngâm mẫu, tủ sấy
12	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:22	Máy mài, cân kỹ thuật, thước kẹp
13	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22	Cân kỹ thuật, bếp điện, cân thủy tinh, bếp điện, tủ sấy
14	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:22	Máy thử chống thấm, tủ sấy
15	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22	Máy nén, thước kẹp, bộ gá
16	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:22	Máy nén, thước kẹp, gối uốn
III	VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẪM (SỎI), CẤP PHỐI		
17	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:06	Cân, dụng cụ xúc mẫu
18	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06	Bộ sàng, cân kỹ thuật, tủ sấy
19	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình thủy tinh, thùng ngâm mẫu, côn thử độ sụt, phễu, sàng, bình hút ẩm
20	XĐ khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06	Cân kỹ thuật, cân thủy tinh, thùng ngâm mẫu, thước kẹp, tủ sấy, bàn chải sắt
21	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; TCVN 10322:14	Cân kỹ thuật, thùng đong, bộ sàng, tủ sấy, thước lá, thước lá,

			thanh gỗ
22	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06; TCVN 10321:14	Cân kỹ thuật, tủ sấy
23	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa, đồng hồ bấm giây, tấm kính
24	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06	Cân kỹ thuật, ống dung tích, sàng, thang màu, thuốc thử
25	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; TCVN 10324-14	Máy nén, máy khoan, máy cưa đá, máy mài, thước kẹp, thùng ngâm mẫu
26	XĐ độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06	Máy nén, xi lanh, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, thùng ngâm mẫu
27	XĐ độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06	Máy Los Angeles, bi thép, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy
28	XĐ hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06	Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, thước kẹp
29	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06	Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, kim sắt, búa con
30	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06	Cân kỹ thuật, kính lúp
31	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06	Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, giấy nhám, đĩa thủy tinh
32	PP xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:12	Thùng, sàng, khay, chày gỗ
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG		
33	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12	Cân kỹ thuật, sàng, bình tỷ trọng, cối và chày, bép cát, phễu, tỷ trọng kế, tủ sấy
34	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12	Cân kỹ thuật, bình hút ẩm, tủ sấy, sàng, hộp đựng mẫu
35	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12	Bộ dụng cụ Casagrande, cân kỹ thuật, tấm kính, hộp đựng mẫu, sàng
36	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14	Bộ sàng, máy lắc sàng, cân kỹ thuật, bình hút ẩm, nhiệt kế, tủ sấy
37	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95	Máy cắt, dao vòng, dao
38	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12	Máy nén, dao vòng, đồng hồ bấm giây
39	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06	Bộ cối tiêu chuẩn, búa, cân kỹ thuật
40	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12	Cân kỹ thuật, dao vòng, dao
41	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332- 06	Máy nén, cối, đồng hồ, tủ sấy, bể ngâm, sàng, cân kỹ thuật
42	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01	Máy nén, dao vòng, đồng hồ bấm

			giây
43	Xác định đặt trung tan rã của đất	TCVN 8718:12	Cân kỹ thuật, phao, bình thủy tinh, bình hút ẩm, dao, dao vòng, dụng cụ đầm chặt
44	Xác định đặc trưng trương nở của đất, độ trương nở	TCVN 8719:12	Cân kỹ thuật, sàng, bàn và giá đỡ, dao vòng
45	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12	Cân kỹ thuật, dao vòng
46	Xác định đặc trưng nén lún ướt của đất	TCVN 8722:12	Máy nén, dao vòng, cân kỹ thuật, tủ sấy
47	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12	Cân kỹ thuật, dao vòng, tủ sấy, thiết bị thấm thấu, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế, sàng
48	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:12	Vòng chắn, thùng đựng nước, phao, đồng hồ bấm giây
V	KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN		
49	Thử kéo	TCVN 197:14	Máy kéo uốn, cân kỹ thuật, thước
50	Thử uốn	TCVN 198:08	Máy kéo uốn, thước
51	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10	Máy kéo uốn, cân kỹ thuật, thước
52	Thử độ dai va đập	TCVN 5402:10; TCVN 312:07	Búa con lắc
53	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Kích thước hình học, thử kéo, lực cắt, lực xiết	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89	Máy kéo nén, thước
54	Đo chiều dày kim loại bằng phương pháp siêu âm	ASTM 797:05; JIS Z2355:05	Máy siêu âm
VI	BÊ TÔNG NHỰA		
55	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11	Máy Marshall, búa, bộ đầm, khuôn đúc mẫu, tủ sấy, bệ mẫu, cân kỹ thuật, nhiệt kế
56	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11	Máy quay ly tâm, tủ sấy, bếp điện, cân, ống đong, bình hút ẩm
57	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11	Bộ sàng, tủ sấy, cân kỹ thuật, máy lắc sàng
58	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11	Cân kỹ thuật, bình đựng mẫu, nhiệt kế
59	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bệ ngâm mẫu, nhiệt kế
60	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11	Tủ sấy, đĩa kim loại, cân kỹ thuật, chảo, bay
61	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11	Ống đong, cân kỹ thuật, giá đỡ, tấm kính, khay, dao, phễu
62	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11	Máy Marshall, búa, bộ đầm,

			khuôn đúc mẫu, tủ sấy, bể mẫu, cân kỹ thuật, nhiệt kế
63	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11	Tính toán
64	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11	Tính toán
65	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11	Tính toán
66	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11	Tính toán
67	Cường độ chịu nén của bê tông nhựa	ASTM D4123; AASHTO T167	Máy nén
68	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:84	Cân kỹ thuật, kính lúp, bộ sàng, bình hút ẩm, hộp nhôm, tủ sấy, nhiệt kế, sàng, dụng cụ vika
VII	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰA TƯƠNG AXÍT		
69	Xác định độ kim lún ở 25°C, chỉ số kim lún PI	TCVN 7495:05	Đồng hồ bấm giây, bể mẫu, kim xuyên, cốc đựng mẫu
70	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05	Khuôn, bể, nhiệt kế
71	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng bi)	TCVN 7497:05	Vòng, tấm lót, bi, bình thủy tinh, nhiệt kế, khung treo
72	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN8818-2:11	Cốc hồ, nhiệt kế
73	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; 22 TCN 279-01	Tủ sấy, giá quay, nhiệt kế, cốc đựng mẫu, cân kỹ thuật
74	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:05	Cốc, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su, tủ sấy
75	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05	Tỷ trọng kế, bể mẫu, nhiệt kế
76	Xác định độ nhớt động	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11	Nhớt kế, Nhiệt kế, bể, đồng hồ bấm giây
77	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:05	Tủ sấy, nhiệt kế, bình chưng cất, vòng kim loại, ống nghiệm, bình lọc, chai thủy tinh, phễu, cân, bình hút ẩm, kẹp
78	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05	Bình thủy tinh, bếp đun, nhiệt kế
79	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11	Nhiệt kế, pipet, đồng hồ bấm giây, phễu lọc, bình thủy tinh, nhớt kế
80	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11	Bình thủy tinh, pipet, cân kỹ thuật, tủ sấy
81	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:11	Sàng, khay, nhiệt kế, cân kỹ thuật, bình hút ẩm, cốc thủy tinh
82	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-9:11; TCVN 8818-4:11	Sàng, khay kim loại, chảo trộn, ống đong, cân, tủ sấy
83	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-10:11	Thùng ngâm, cân
84	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-	Nồi chưng, ống đong, cân kỹ

		11:11; TCVN 8817-12:11	thuật, sàng
85	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-14:11	Tủ sấy, cân kỹ thuật, sàng, cốc thủy tinh, ống đồng
86	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh, phân tách chậm	TCVN 8817-15:11	Cân kỹ thuật, tủ sấy, cốc, khay, nhiệt kế, ống đồng, dao trộn
87	Xác định khối lượng thể tích	TCVN8818-3:11	Bình đồng, bể ổn nhiệt, cân kỹ thuật
88	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường.	22TCN 319:04; 22TCN 279:01	Sàng, ống đồng, chảo, cốc
89	Xác định hàm lượng nước		Bình chưng cất, thiết bị gia nhiệt
90	Nhựa đường Polime: Xác định độ kim lún, bắt lửa, tổn thất khi nung, lượng hòa tan của nhựa trong trichloroethylene, khối lượng riêng, độ bám dính với đá, độ đàn hồi, độ ổn định lưu trữ, độ nhớt	TCVN 12791:20; 22 TCN 02-71; TCVN 8729:12	Khuôn, tủ sấy, hộp nhôm, nhớt kế
VIII	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
91	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN 8729:12	Dao vòng, cân, dao gạt, hộp nhôm
92	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8866:11	Phễu rót cát, dao vòng, dao gạt, cân, hộp nhôm
93	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8864:11	Kích thủy lực, hệ thống chất tải, tấm ép khô, đồng hồ biến dạng
94	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cân Ben kelman	TCVN 8867:11	Cân Benkeman, hệ thống chất tải, đồng hồ đo biến dạng
95	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11	Cát tiêu chuẩn, ống đồng, cân kỹ thuật
96	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11	Thước 3m, con nôm, chổi
97	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở đất
98	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:12	Tấm nén, thiết bị chất tải, võng kế
99	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh nhỏ dọc trục, đẩy ngang	ASTM D3966	Kích thủy lực
100	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9335:12	Hệ gia tải phản lực, máy toàn đạc quan trắc
101	Thí nghiệm khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9149:12	Máy siêu âm
102	Xác định cường độ của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12	Súng bật nảy
103	Phương pháp không phá hủy kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12	Súng bật nảy, máy siêu âm
104	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước trong hố khoan	TCVN 9149:12	Máy bơm, áp kế
105	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12	Bộ khoan khảo sát, Bộ thiết bị đóng SPT
106	Xác định chiều dày lớp bảo vệ, vị trí, đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12	Máy siêu âm

107	Phương pháp thử không phá hủy-Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:12	Máy siêu âm
108	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11	Máy thí nghiệm CBR
109	Lấy mẫu bê tông từ khoan cấu kiện	ASTM C42-1990	Máy khoan mũi kim cương
IX	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
110	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22	Bộ sàng, cân kỹ thuật, tủ sấy
111	Xác định độ lưu động của vữa tươi (PP bàn dằn)	TCVN 3121-3:22	Cân kỹ thuật, thước kẹp, bay, chảo trộn, thước kẹp, khâu hình côn
112	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22	Cân kỹ thuật, bình đong
113	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22	Máy hút chân không, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ bấm giây, phễu
114	Xác định khả năng thời gian bắt đầu đông kết của vữa	TCVN 3121-9:22; TCVN 9028:11	Khâu đục vữa, kim xuyên, đồng hồ, cân kỹ thuật, vòng đệm
115	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22	Cân kỹ thuật, cân thủy tĩnh, tủ sấy, thước kẹp
116	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:22	Máy nén, thước kẹp
117	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:22	Máy thử cường độ, vòng hình tròn, thùng bảo dưỡng, tấm đầu kéo
118	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:22	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu
119	Xác định độ chảy của vữa xi măng	ASTM C939	Sàng, phễu hình nón
120	Xác định độ co ngót, trương nở và tách nước của vữa tươi	ASTM C490	Bộ bàn dằn, thước
121	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đông rắn	TCVN 9204:12; TCVN 8824:1	Máy trộn, thước kẹp, khuôn, thùng kim loại, cân kỹ thuật, pipet, đồng hồ đo biến dạng
X	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY, ĐÁ XÂY DỰNG		
122	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09	Thước cặp, thước lá, thước thẳng
123	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09	Máy nén, thước, bay, chảo, máy cưa
124	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09	Máy nén uốn, thước đo, bay, chảo,
125	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09	Tủ sấy, cân kỹ thuật, thùng
126	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09	Tủ sấy, cân kỹ thuật, thước đo
127	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09	Cân kỹ thuật, thùng đựng mẫu
128	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09	Thùng, bể, thước đo
129	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11	Máy nén, thước, bay, chảo, miếng kính
130	Gạch Bê tông : Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ	TCVN 6477:16	Máy nén, thước, bay, chảo, miếng kính

	rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước		
131	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:17	Máy nén, thước, bay, chảo, miếng kính, bình đong, cân kỹ thuật
132	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:13	Máy nén, thước, bay, chảo, miếng kính, bình đong, cân kỹ thuật

(*) Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn nước ngoài tương đương (nếu có)

b. Danh mục máy móc thiết bị

STT	Tên thiết bị	Hãng/ Nước sản xuất	Số seri/ ID thiết bị	Hiệu chuẩn
1	Thiết bị thử cường độ bê tông (súng bật nảy)	Italy	C380/BA/0689	08/03/2026
2	Đồng hồ so	China	F56577	05/03/2026
3	Đồng hồ so	China	F53471	05/03/2026
4	Đồng hồ so	China	F19012	05/03/2026
5	Máy nén tam liên	China	24H00211	05/03/2026
6	Máy nén tam liên	China	24H00212	05/03/2026
7	Phương tiện đo lực (máy cắt đất)	China	A5351	05/03/2026
8	Máy kẹp thép	Jinshi	91166; WE-1000B	05/03/2026
9	Phương tiện đo lực (máy nén vòng lực)	China	R3551; LWD-1	05/03/2026
10	Cân kỹ thuật	USA	LM20012071	05/03/2026
11	Cân kỹ thuật	USA	MĐ2510287	05/03/2026
12	Cân kỹ thuật	USA	RC21P30	05/03/2026
13	Tủ sấy	China	51763	05/03/2026
14	Tủ sấy	China	81456	05/03/2026
15	Máy thử nén	China	76ĐL; TYE 2000A	05/03/2026
16	Máy thử nén	China	85ĐL; TYE 1000A	05/03/2026
17	Phương tiện đo lực (Kích thủy lực)	China	1544448	05/03/2026
18	Áp kế lò xo (Máy thử thấm bê tông)	China	1090005	05/03/2026
19	Máy Mashall	China	50kN FY-3A	05/03/2026
20	Máy CBR		50kNCBR-II 1578	05/03/2026

21	Máy hút chân không	China	DZQ 500	05/03/2026
22	Máy siêu âm đường kính thép	Proceq - Thụy Sĩ	PS 02004024	
23	Máy siêu âm đường kính thép	Italy	ZBL R670	
24	Máy siêu âm cường độ bê tông	Italy	Ord EFS 00701014	
25	Cối trộn	Việt Nam		
26	Bộ sàng cát tiêu chuẩn	Việt Nam		
27	Bộ sàng đất tiêu chuẩn	Việt Nam		
28	Bộ sàng đá cấp phối	Việt Nam		
29	Bộ chày Vaxiliep	China		
30	Phễu rót cát	Việt Nam		
31	Bộ dụng cụ Casagrande			
32	Khuôn đúc mẫu vữa	Việt Nam		
33	Khuôn đúc bê tông	Việt Nam		
34	Thùng ngâm	Việt Nam		
35	Bộ cối đầm tiêu chuẩn Proctor	Việt Nam		
36	Côn thử độ sụt	Việt Nam		
Và một số thiết bị chuyên dụng khác.				

- Các máy móc, thiết bị đều được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt.

- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn đúng quy định

c. Danh sách thí nghiệm viên

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng, chứng chỉ	Chức vụ/Vị trí
1	Nguyễn Thị Thanh	01/06/1980	+Cử nhân địa chất +BXD – 00049908 +Chứng chỉ Quản lý PTN; Chứng chỉ ISO 17025; Chứng chỉ TN cọc, Chứng chỉ TNV chuyên về XD, Chứng chỉ TN kim loại và liên kết hàn	Trưởng phòng
2	Phạm Văn Thành	10/02/1984	+CN Địa chất + Chứng chỉ TNV chuyên về XD, Chứng chỉ TN BTN; Chứng chỉ TN cọc; Chứng	Thí nghiệm viên

			chỉ TN kim loại và liên kết hàn	
3	Đỗ Chí Thành	1979	+ Kỹ sư xây dựng + Chứng chỉ TN BTXM	Thí nghiệm viên
4	Trịnh Ngọc Dương	18/10/1993	+ CD Xây dựng + Chứng chỉ TN siêu âm; Chứng chỉ TNV chuyên về XDGT; Chứng chỉ TN Bê tông; Chứng chỉ TN VLXD	Thí nghiệm viên
5	Lê Trọng Thanh	02/08/1981	+ Kỹ sư xây dựng + LAD-00017401 + Chứng chỉ TN Bê tông	Thí nghiệm viên
6	Phạm Thị Dương	25/09/1984	+ LAD-00033152; + Chứng chỉ TN cơ lý đất	Thí nghiệm viên

3. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Nam Lâm Đồng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trên; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ theo quy định của pháp luật có liên quan./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG NAM LÂM ĐỒNG**

Giám Đốc *Như*



Trần Như Bùng